

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	7 – 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	13- 31

10
CỔ
ĐH
AN
VIỆ
VIỆ
VI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 06 năm 2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giấy chuyển công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đ (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %

2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 – XN 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 – Trung Tâm Tư vấn Thiết Kế	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	Chi nhánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Lilama 3 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phan Kim Lân	Chủ tịch
Ông Đỗ Huy Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Đỗ Kim Bằng	Thành viên
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Tô Phi Sơn	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Khánh Thương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/ TT- BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc *Hoan*



Nguyễn Tiến Thành

Số: 1321.../BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Lilama 3*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát
Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lilama 3 được lập ngày 15/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 7 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Qua công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi nhận thấy còn có các vấn đề hạn chế ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 như sau:

- Công ty mẹ đang áp dụng chính sách kế toán đối với các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi do Ban Giám đốc Công ty mẹ đã đề ra. Nếu thực hiện trích theo định định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính thì chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm cần trích lập thêm là 5.339.251.077 đồng.
- Công ty mẹ đang vốn hóa cả khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian dự án bị kéo dài so với kế hoạch số tiền là: 17.468.431.865 đồng.
- Công ty mẹ chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phát sinh phục vụ sản xuất kinh doanh vào Báo cáo Tài chính với số tiền là: 10.974.072.116 đồng.
- Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Đông Anh để xây dựng Nhà máy Bạch Hạc Công ty chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ mà đang phản ánh trên Tài khoản 413 với số tiền 2.633.596.875 đồng.
- Tại thời điểm 30/06/2012, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1,11 lần. Khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong tương lai phụ thuộc phần lớn vào khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu cũng như khả năng thu xếp thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu ở trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất vì những lý do nêu trên. Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 29 tháng 08 năm 2012

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Phó giám đốc



LƯU QUỐC THÁI

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155/KTV

Kiểm toán viên

ÔNG THẾ ĐỨC

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0855/KTV

TRÁCH
TƯ V
VÀ K
VI
NH X

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		487.443.630.646	473.913.856.309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.101.440.933	12.896.834.441
1. Tiền	111	V.01	8.421.440.933	5.282.099.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.680.000.000	7.614.735.218
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.033.827.407	246.579.121.162
1. Phải thu khách hàng	131		175.491.853.807	217.610.709.507
2. Trả trước cho người bán	132		26.948.197.267	24.202.436.461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	8.522.836.722	8.695.035.583
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.929.060.389)	(3.929.060.389)
IV. Hàng tồn kho	140		230.317.895.790	171.751.073.427
1. Hàng tồn kho	141	V.03	230.317.895.790	171.751.073.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.990.466.516	42.686.827.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.306.730.315	2.443.158.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.888.578.099	21.293.379.014
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		35.320.095	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.759.838.007	18.950.289.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.291.985.475	285.335.929.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		292.821.456.391	276.708.135.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	112.905.921.209	114.466.869.789
- Nguyên giá	222		158.187.691.801	156.577.651.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.281.770.592)	(42.110.781.261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.05	698.616.224	1.665.390.918
- Nguyên giá	225		914.643.055	1.944.847.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(216.026.831)	(279.456.501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	135.500.768	9.166.666
- Nguyên giá	228		175.265.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.764.232)	(30.833.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	179.081.418.190	160.566.708.252
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.470.529.084	8.627.794.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6.470.529.084	8.572.794.324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	55.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		786.735.616.121	759.249.786.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		706.076.192.846	678.950.763.461
I. Nợ ngắn hạn	310		544.549.334.581	517.506.074.771
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	246.727.104.596	254.880.611.149
2. Phải trả người bán	312		143.410.226.284	124.669.163.413
3. Người mua trả tiền trước	313		65.884.868.004	55.851.486.414
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.065.631.656	22.668.614.236
5. Phải trả người lao động	315		5.805.278.823	10.719.456.460
6. Chi phí phải trả	316	V.11	31.899.864.375	11.396.740.452
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	318		-	-
hợp đồng xây dựng			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	45.634.551.948	37.217.095.989
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		121.808.895	102.906.658
II. Nợ dài hạn	330		161.526.858.265	161.444.688.690
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	161.032.463.057	160.934.543.057
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		109.232.205	109.232.205
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		385.163.003	400.913.428
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.827.708.173	71.110.273.642
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	71.827.708.173	71.110.273.642
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.633.596.875)	(2.633.596.875)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.688.980.883	6.630.331.674
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		768.334.945	741.337.008
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		295.073.746	262.744.379
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		958.915.474	359.457.455
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.831.715.102	9.188.749.155
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		786.735.616.121	759.249.786.258

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		3.049.171.783	3.049.171.783
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc:



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	141.872.408.525	151.325.682.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	141.872.408.525	151.325.682.210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	124.942.498.977	126.541.440.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.929.909.548	24.784.241.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	684.840.442	1.050.525.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	8.135.645.828	14.282.642.977
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.135.645.828	14.282.642.977
8. Chi phí bán hàng	24		996.191.572	718.811.315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.964.598.885	9.070.968.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		518.313.705	1.762.344.036
11. Thu nhập khác	31		1.271.812.680	1.341.811.517
12. Chi phí khác	32		757.534.044	912.769.805
13. Lợi nhuận khác	40		514.278.636	429.041.712
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.032.592.341	2.191.385.748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		118.277.068	442.798.441
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		109.232.205	109.232.205
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		805.083.068	1.639.355.102
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		310.905.737	127.556.081
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		494.177.331	1.511.799.021
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		96	294

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	168.311.093.031	206.114.595.310
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(112.540.727.789)	(152.954.732.321)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(10.498.321.767)	(23.464.373.930)
4. Tiền chi trả lãi vay	(15.570.577.984)	(10.490.412.664)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	(200.475.643)	(1.063.469.735)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	82.003.625.631	39.796.787.921
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(171.015.239.476)	(53.074.680.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(59.510.623.997)	4.863.714.274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(209.618.346)	(35.669.926.896)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	202.456.393	881.799.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.161.953)	(34.788.127.882)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	129.785.144.518	155.754.886.213
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(67.554.176.462)	(95.499.880.317)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(508.575.614)	(435.486.887)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(3.014.316.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	61.722.392.442	56.805.202.469
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.204.606.492	26.880.788.861
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.896.834.441	8.858.522.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	15.101.440.933	35.739.311.030

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Người lập



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan



Nguyễn Tiến Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh- Mê Linh - Hà Nội.

Danh sách các đơn vị thành viên

1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %

2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 – XN 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 – Trung Tâm Tư vấn Thiết Kế	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	Chi nhánh

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/06/2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;

- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lượng thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giấy chuyển công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, Tài sản thuê tài chính:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, Tài sản vô hình, Tài sản thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã

được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chính sách kế toán trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn của Công ty đang áp dụng như sau:

- Đối với khách hàng quá hạn thanh toán dưới 1 năm nhưng vẫn đang giao dịch thì không trích lập dự phòng.
- Đối với khách hàng quá hạn thanh toán trên 1 năm, mức trích lập 30% giá trị khoản nợ.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



9. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

- Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công hoặc theo phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định, doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một số thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3.371.257.932	2.233.173.262
Tiền gửi ngân hàng	5.050.183.001	3.048.925.961
Các khoản tương đương tiền	6.680.000.000	7.614.735.218
Cộng	15.101.440.933	12.896.834.441
02 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hoá	84.203	595.763
CF D/án nhà ở khu C1	153.312.727	153.312.727
CN Cty CP LILAMA3 - Xi nghiệp LILAMA3.1	1.106.260.468	
Lê Tuấn Thẩm (SH134)	171.093.920	171.093.920
Nguyễn Lê Anh (SH: 335)	101.500.000	106.800.000
Nguyễn Ngọc Mai (SH763)	156.444.534	156.444.534
Phải thu về chi vượt quỹ khen thưởng, phúc lợi	698.383.857	698.383.857
Phạm Quang nhân(MCĐ: CĐCL10)	135.000.000	135.000.000
Xi nghiệp LILAMA 3.4 (Nguyễn Ngọc Mai)	680.670.518	680.670.518
Đội XD (Nguyễn Tiến Huy)	339.403.217	339.403.217
Phải thu các đối tượng khác	4.980.683.278	6.253.331.047
Cộng	8.522.836.722	8.695.035.583
03 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	92.612.362	1.147.218.737
Nguyên liệu, vật liệu	9.263.866.752	8.637.678.204
Công cụ, dụng cụ	42.624.234	45.562.884
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.697.109.928	151.030.364.638
Thành phẩm		
Hàng hóa	12.221.682.514	10.890.248.964
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	230.317.895.790	171.751.073.427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	230.317.895.790	171.751.073.427
04 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục I)		
05 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục II)		
06 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục III)		
07 . Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
+ Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	172.516.423.848	154.610.989.861
+ Xưởng sản xuất giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
+ Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh	3.843.423.349	3.653.999.414
+ Các công trình XD CB khác	2.143.660.695	1.723.808.679
Cộng	179.081.418.190	160.566.708.252

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc theo Quyết định phê duyệt đầu tư và tổng dự toán được phê duyệt của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy Chế tạo Cơ khí và Đóng tàu giai đoạn I và có tính đến giai đoạn II theo Quyết định số 140/QĐ-HDQT ngày 22/10/2009: Tổng mức đầu tư của dự án đối với giai đoạn I là 282.410.719.000 đ với thời gian thực hiện từ quý IV năm 2008 đến quý III năm 2009. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2012 Nhà máy chưa hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng (chậm tiến độ theo quyết định đầu tư). Số lãi vay Công ty hạch toán vào chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy trong 6 tháng đầu năm 2012 là: 17.468.431.865 đồng.

08 . Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng
Chi phí trả trước dài hạn khác
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
6.470.529.084	8.572.794.324
6.470.529.084	8.572.794.324

09 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

+ Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội
+ Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh
+ Ngân hàng ĐTPT Ba Đình
+ Ngân hàng ĐTPT Việt Trì
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Nam Việt Trì
+ Vay NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hùng Vương
+ Ngân hàng TMCP Công Thương CN Quang Minh
+ Ngân hàng ĐT và PT Phú Thọ
+ Các đối tượng khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
216.685.735.339	222.033.744.666
23.847.962.797	23.636.505.538
53.765.804.894	63.216.582.395
98.904.948.178	101.441.595.318
11.810.811.856	10.400.242.589
6.395.342.929	6.395.342.929
7.856.227.732	15.558.714.401
12.315.129.216	
1.789.507.737	1.384.761.496

Nợ thuê tài chính đến hạn trả

+ Ngân hàng ĐTPT Vnam - Công ty cho thuê tài chính
+ Ngân hàng CTVN - Công ty cho thuê tài chính

480.069.886	248.280.000
231.789.886	

Vay dài hạn đến hạn trả

+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì
+ Ngân hàng ĐTPT VN - Chi nhánh Ba Đình
+ Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh

30.041.369.257	32.366.796.597
316.488.060	593.915.400
2.100.000.000	4.148.000.000
27.624.881.197	27.624.881.197

Cộng

246.727.104.596	254.880.611.149
------------------------	------------------------

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí phải nộp khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
4.018.753.861	21.665.676.196
	60.933.129
334.357.794	410.031.635
416.507.906	416.507.906
296.012.095	
	115.465.370

Cộng

5.065.631.656	22.668.614.236
----------------------	-----------------------

Quyết toán thuế của Công ty sự chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay phải trả	0	0
Trích trước khoản chi phí khác	31.899.864.375	11.396.740.452
Cộng	31.899.864.375	11.396.740.452
12 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.272.101.547	1.168.323.833
Bảo hiểm xã hội	3.116.570.773	1.291.417.269
Bảo hiểm y tế	1.121.067.057	735.513.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Lãi vay phải trả	10.738.636.408	12.055.852.573
Phải trả phải nộp khác bao gồm	29.086.176.163	21.665.988.994
Cộng	45.634.551.948	37.217.095.989
13 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	160.800.673.171	160.082.673.171
Vay ngắn hạn	100.324.673.171	100.106.673.171
+ Ngân hàng TMCP NKK Vnam - CN Đồng Đa (*)	2.301.721.611	2.301.721.611
+ Ngân hàng ĐPTT Việt Nam- CN Ba Đình (***)	5.218.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	92.804.951.560	92.804.951.560
+ Ngân hàng TMCP Công thương Vnam - Việt Trì	585.000.000	585.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	500.000.000	
Vay Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam (****)	59.391.000.000	59.391.000.000
Nợ dài hạn	231.789.886	851.869.886
Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng ĐPTT Việt Nam		620.080.000
Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng CT Việt Nam	231.789.886	231.789.886
Cộng	161.032.463.057	160.934.543.057

(*) – Vay dài hạn ngân hàng Eximbank Đồng Đa theo hợp đồng vay vốn số 07400361522 ngày 20/08/2009 với thời hạn vay là 8 năm, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(**) - Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Anh theo hợp đồng số 15/HĐTC – DH ngày 03/04/2009 với thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(***) – Vay dài hạn Ngân hàng ĐPTT VNam –CN Ba Đình theo hợp đồng số 01/2009/399106/HĐTDM ngày 31/03/2009 với thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(****)Khoản vay dài hạn Tổng công ty để đầu tư xây dựng Nhà máy Bạch Hạc với hình thức vay không có đảm bảo và lãi suất vay được thả nổi theo qui định của Ngân hàng Thương mại.

14 . Vốn chủ sở hữu

14.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục IV)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam)	26.265.000.000	26.265.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	25.235.000.000	25.235.000.000
Cộng	51.500.000.000	51.500.000.000

14.3 Các giao dịch về vốn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia trong kỳ	0	0

14.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
 * mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	 10.000 đồng	 10.000 đồng

14.5 . Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	6.688.980.883	6.630.331.674
Quỹ dự phòng tài chính	768.334.945	741.337.008

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15 . Doanh thu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Doanh thu bán hàng	21.468.787.766	49.104.125.682
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	120.403.620.759	102.221.556.528
Cộng	141.872.408.525	151.325.682.210

16 . Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	21.468.787.766	49.104.125.682

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	120.403.620.759	102.221.556.528
- Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng		
Cộng	141.872.408.525	151.325.682.210
17 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	18.172.961.891	44.633.720.811
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	106.769.537.086	81.907.719.683
Cộng	124.942.498.977	126.541.440.494
18 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	571.601.366	881.799.014
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá do bán ngoại tệ	113.239.076	168.726.507
Cộng	684.840.442	1.050.525.521
19 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
Lãi tiền vay	8.135.645.828	14.282.642.977
Chi phí tài chính khác		
Cộng	8.135.645.828	14.282.642.977
20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	118.277.068	442.798.441
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	118.277.068	442.798.441

VII . Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Các khoản phải thu			
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	Công ty mẹ	Cho thuê máy phát điện	38.400.000
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ đ	Thành viên T	Thuê dịch vụ thí nghiệm mỗi h	404.671.740
	Công ty	Phải trả về VT, thuê TS	5.869.786.641
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ		

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khác hàng	18.492.162.538
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(59.391.000.000)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	(10.738.636.408)
Công ty Cổ phần LILSEMCO 2	Cùng Tổng corp	Phải thu khác hàng	2.750.394.302
Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ đ	Cùng Tổng corp	Phải thu khác hàng	836.152.615
Cty Cổ phần LILAMA5	Cùng Tổng corp	Phải thu khác hàng	3.454.239.605
Cty CT TB và DT Hải Phòng (LISEMCO)	Cùng Tổng corp	Phải thu khác hàng	83.894.910
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Cùng Tổng corp	Phải trả người bán	(27.100.000)
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Cùng Tổng corp	Phải trả người bán	(25.547.090)
Công ty Cổ phần LILAMA Hà nội	Cùng Tổng corp	Phải trả người bán	(224.450.692)
Công ty Cổ phần LILAMA 45-4	Cùng Tổng corp	Phải trả người bán	(103.420.461)
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Cùng Tổng corp	Phải trả người bán	(581.631.239)
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Cùng Tổng corp	Phải trả người bán	(4.017.421.885)

2. Báo cáo bộ phận theo các công ty

Chỉ tiêu	Công ty mẹ	Các Công ty con	Loại trừ	Tổng hợp
Tài sản				
Tài sản ngắn hạn	366.339.996.043	131.749.576.119	(10.645.941.516)	487.443.630.646
Tài sản dài hạn	303.386.083.526	9.281.847.637	(13.375.945.688)	299.291.985.475
Tổng cộng tài sản	669.726.079.569	141.031.423.756	-24.021.887.204	786.735.616.121
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn	598.411.192.056	118.201.710.101	10.645.941.516	727.258.843.673
Nợ phải trả dài hạn	159.882.836.174	1.534.789.886	(109.232.205)	161.308.393.855
Tổng cộng nợ	758.294.028.230	119.736.499.987	10.536.709.311	888.567.237.528
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.055.856.631	90.395.892.165	(14.579.340.271)	141.872.408.525
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	56.553.322.614	82.968.516.634	(14.579.340.271)	124.942.498.977
Doanh thu hoạt động tài chính	380.867.766	594.672.676	(290.700.000)	684.840.442
Chi phí tài chính	6.495.809.307	2.076.765.341	(436.928.820)	8.135.645.828
Chi phí bán hàng	-	996.191.572	-	996.191.572
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.770.624.747	4.193.974.138	-	7.964.598.885
Lợi nhuận từ HĐKD	(383.032.271)	755.117.156	146.228.820	518.313.705
Lợi nhuận khác	450.797.649	63.480.987		514.278.636
Lợi nhuận kế toán trước thu	67.765.378	818.598.143	146.228.820	1.032.592.341

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được xác định theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được xác định theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Các số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này (nếu có).

Người lập biểu**Ninh Thị Vân****Kế toán trưởng****Phạm Công Hoan**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

**Nguyễn Tiến Thành**

Phụ lục I

8. Tang giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	46.704.021.819	76.143.650.928	31.401.268.740	2.328.709.563		156.577.651.050
2	Tăng trong kỳ	-	126.000.000	823.899.091	135.077.273	-	2.115.180.728
	- Do mua sắm		126.000.000	823.899.091	135.077.273		1.084.976.364
	- Do XDCB						-
	- Tăng khác			1.030.204.364			1.030.204.364
3	Giảm trong kỳ	-	462.014.869	30.952.381	12.172.727	-	505.139.977
	- Do thanh lý, nhượng bán		462.014.869	30.952.381			492.967.250
	- Do giảm khác (góp vốn)				12.172.727		12.172.727
4	Số cuối kỳ	46.704.021.819	75.807.636.059	32.194.215.450	2.451.614.109	-	158.187.691.801
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	5.870.913.310	13.315.362.679	21.066.537.477	1.857.967.795		42.110.781.261
2	Tăng trong kỳ	791.784.413	1.437.943.386	1.278.112.355	94.941.422	-	3.602.781.576
	- Do trích khấu hao TSCĐ	791.784.413	1.437.943.386	1.278.112.355	94.941.422		3.602.781.576
	- Tăng khác						-
3	Giảm trong kỳ	-	410.664.588	19.775.132	1.352.525	-	431.792.245
	- Do thanh lý, nhượng bán		410.664.588	19.775.132			430.439.720
	- Do giảm khác				1.352.525		1.352.525
4	Số cuối kỳ	6.662.697.723	14.342.641.477	22.324.874.700	1.951.556.692	-	45.281.770.592
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	40.833.108.509	62.828.288.249	10.334.731.263	470.741.768	-	114.466.869.789
2	Số cuối kỳ	40.041.324.096	61.464.994.582	9.869.340.750	500.057.417	-	112.905.921.209

Phụ lục II

9. Tàng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm			1.944.847.419			1.944.847.419
2	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do mua sắm						-
	- Do XDCB						-
3	Giảm trong kỳ	-	-	1.030.204.364	-	-	1.030.204.364
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác			1.030.204.364			1.030.204.364
4	Số cuối kỳ	-	-	914.643.055	-	-	914.643.055
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm			279.456.501			279.456.501
2	Tăng trong kỳ	-	-	76.220.254	-	-	76.220.254
	- Do trích khấu hao TSCĐ			76.220.254			76.220.254
	- Tăng khác						-
3	Giảm trong kỳ	-	-	139.649.924	-	-	139.649.924
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác			139.649.924			139.649.924
4	Số cuối kỳ	-	-	216.026.831	-	-	216.026.831
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	-	-	1.665.390.918	-	-	1.665.390.918
2	Số cuối kỳ	-	-	698.616.224	-	-	698.616.224

Công ty Cổ phần Lilama 3
 Lô 24+25 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Phụ lục III

10. Tang giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm			40.000.000		40.000.000
2	Tăng trong kỳ	-	-	135.265.000	-	135.265.000
	- Do mua sắm			135.265.000		
	- Do XDCB					-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
4	Số cuối kỳ	-	-	175.265.000	-	175.265.000
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm			30.833.334		30.833.334
2	Tăng trong kỳ	-	-	8.930.898	-	8.930.898
	- Do trích khấu hao TSCĐ			8.930.898		8.930.898
	- Tăng khác					-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
4	Số cuối kỳ	-	-	39.764.232	-	39.764.232
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	-	-	9.166.666	-	9.166.666
2	Số cuối kỳ	-	-	135.500.768	-	135.500.768

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Lô 24-25 Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Phụ lục IV

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>
1.Số dư đầu kỳ	51.500.000.000	14.250.000.000	(2.633.596.875)	6.630.331.674	741.337.008	359.457.455	262.744.379
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	58.649.209	26.997.937	805.083.069	40.205.688
- Tăng vốn trong kỳ							
- Tăng do lãi				58.649.209	26.997.937	805.083.069	40.205.688
- Tăng khác			0				
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	205.625.050	7.876.321
- Lỗ trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận						205.625.050	0
- Giảm khác							7.876.321
Số dư cuối kỳ	51.500.000.000	14.250.000.000	(2.633.596.875)	6.688.980.883	768.334.945	958.915.474	295.073.746